

Số: 296 /QĐ-SYT

Hưng Yên, ngày 27 tháng 03 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa
bệnh tại phòng khám đa khoa Việt Nhật**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp Chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 892/2017/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Y tế;

Căn cứ biên bản thẩm định; Biên bản họp tổ thẩm định xét duyệt cấp Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngày 22 tháng 03 năm 2019;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý hành nghề y, dược tư nhân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 284 danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh thuộc Chuyên khoa Nội, Ngoại, Răng Hàm Mặt, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh tại Phòng khám đa khoa Việt Nhật (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Giám đốc phòng khám đa khoa Việt Nhật chịu trách nhiệm thực hiện các kỹ thuật theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Thanh tra Y tế; Trưởng phòng: Nghiệp vụ y, Quản lý hành nghề; Trưởng phòng Y tế huyện Văn Lâm và Giám đốc phòng khám đa khoa Việt Nhật căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu :VT, QLHN.



Nguyễn Thị Anh

DANH MỤC
KỸ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRONG
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA VIỆT NHẬT

(Ban hành 284 kỹ thuật KCB theo Quyết định số 296/QĐ – SYT
ngày 27/03/2019 kèm theo giấy phép hoạt động số: 296/HY- GPHĐ)

I. NỘI KHOA

STT	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. HÔ HẤP
1.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
2.	14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
3.	24	Đo chức năng hô hấp
4.	28	Kỹ thuật ho có điều khiển
5.	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
6.	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
7.	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
8.	32	Khí dung thuốc giãn phế quản
9.	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
10.	60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
11.	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu
12.	68	Vận động trị liệu hô hấp
		B. TIM MẠCH
13.	85	Điện tim thường
14.	112	Siêu âm Doppler mạch máu
15.	113	Siêu âm Doppler tim
		C. THẦN KINH
16.	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
17.	150	Hút đờm hầu họng
		D. THẬN TIẾT NIỆU
18.	188	Đặt sonde bàng quang
19.	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
		Đ. TIÊU HÓA
20.	244	Đặt ống thông dạ dày
21.	247	Đặt ống thông hậu môn
22.	313	Rửa dạ dày cấp cứu

23.	314	Siêu âm ổ bụng
24.	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
25.	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
26.	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
27.	339	Thụt tháo phân
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
28.	363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
29.	431	Xét nghiệm Mucin test

II. RĂNG-HÀM-MẶT

TT	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. RĂNG
30.	41.	Điều trị viêm quanh răng
31.	42.	Chích áp xe lợi
32.	43.	Lấy cao răng
33.	68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
34.	69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
35.	70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement
36.	71.	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement
37.	72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite
38.	73.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
39.	82.	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
40.	83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
41.	84.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
42.	104.	Chụp nhựa
43.	105.	Chụp kim loại
44.	106.	Chụp hợp kim thường cần nhựa
45.	107.	Chụp hợp kim thường cần sứ
46.	108.	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
47.	109.	Chụp sứ toàn phần
48.	110.	Chụp kim loại quý cần sứ
49.	112.	Cầu nhựa
50.	113.	Cầu hợp kim thường
51.	114.	Cầu kim loại cần nhựa

52.	115.	Cầu kim loại cần sứ
53.	116.	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
54.	117.	Cầu kim loại quý cần sứ
55.	118.	Cầu sứ toàn phần
56.	127.	Veneer Composite gián tiếp
57.	128.	Veneer sứ toàn phần
58.	129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
59.	130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
60.	131.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
61.	132.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
62.	133.	Hàm khung kim loại
63.	136.	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
64.	137.	Tháo cầu răng giả
65.	138.	Tháo chụp răng giả
66.	139.	Sửa hàm giả gãy
67.	140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
68.	141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
69.	142.	Đệm hàm nhựa thường
70.	203.	Nhỏ răng vĩnh viễn
71.	204.	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
72.	205.	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
73.	206.	Nhỏ răng thừa
74.	213.	Cắt lợi xơ cho răng mọc
75.	214.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
76.	221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
77.	222.	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
78.	223.	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
79.	224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
80.	225.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
81.	226.	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
82.	227.	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement
83.	228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
84.	229.	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
85.	230.	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục



86.	231.	Lấy tủy buồng răng sữa
87.	232.	Điều trị tủy răng sữa
88.	233.	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
89.	234.	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
90.	235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
91.	236.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
92.	237.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
93.	238.	Nhổ răng sữa
94.	239.	Nhổ chân răng sữa
95.	240.	Chích Apxe lợi trẻ em
96.	241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
		B. HÀM MẶT
97.	298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
98.	300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
99.	301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
100.	315.	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
101.	340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp

III. ĐIỆN QUANG

TT	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		1. Siêu âm đầu, cổ
102.	1	Siêu âm tuyến giáp
103.	2	Siêu âm các tuyến nước bọt
104.	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
105.	4	Siêu âm hạch vùng cổ
		2. Siêu âm vùng ngực
106.	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
		3. Siêu âm ổ bụng
107.	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
108.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
109.	18	Siêu âm tử cung phần phụ
110.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
		4. Siêu âm sản phụ khoa

111.	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
112.	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
113.	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
114.	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
115.	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
116.	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
117.	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
118.	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu
119.	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa
120.	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
121.	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi
122.	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
		5. Siêu âm cơ xương khớp
123.	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
124.	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
		6. Siêu âm tim, mạch máu
125.	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
126.	52	Siêu âm Doppler tim, van tim
127.	53	Siêu âm 3D/4D tim
		7. Siêu âm vú
128.	54	Siêu âm tuyến vú hai bên
129.	55	Siêu âm Doppler tuyến vú
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
130.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
131.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
132.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
133.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
134.	72	Chụp Xquang Blondeau
135.	73	Chụp Xquang Hirtz
136.	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên
137.	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
138.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng

139.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
140.	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
141.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
142.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên
143.	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
144.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
145.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo
146.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
147.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên
148.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
149.	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
150.	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
151.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
152.	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
153.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng
154.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo
155.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng
156.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo
157.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
158.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
159.	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
160.	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
161.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
162.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
163.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
164.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
165.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
166.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
167.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
168.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
169.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
170.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
171.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
172.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng

173.	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
174.	119	Chụp Xquang ngực thẳng
175.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
176.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
177.	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch
178.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
179.	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
180.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
181.	126	Chụp Xquang tuyến vú

IV. XÉT NGHIỆM

TT	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
182.		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
183.		Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
184.		Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
185.		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
186.		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
187.		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
188.		Định nhóm máu hệ RH (D) (Kỹ thuật phiên đá)
189.		Định lượng Acid Uric
190.		Định lượng Albumin
191.		Đo hoạt độ Amylase
192.		Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
193.		Đo hoạt độ ALT (GPT)
194.		Đo hoạt độ AST (GOT)
195.		Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
196.		Định lượng Bilirubin trực tiếp
197.		Định lượng Bilirubin gián tiếp
198.		Định lượng Bilirubin toàn phần
199.		Định lượng Calci toàn phần
200.		Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
201.		Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
202.		Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3)
203.		Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)

204.	Định lượng Cholesterol toàn phần
205.	Định lượng Creatinin
206.	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
207.	Định lượng HbA1c
208.	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
209.	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol)
210.	Định lượng Protein toàn phần
211.	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate - Specific Antigen)
212.	Định lượng T ₃ (Tri iodothronine)
213.	Định lượng T ₄ (Thyroxine)
214.	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
215.	Định lượng Triglycerid
216.	Định lượng Urê
217.	Định tính hCG (test nhanh)
218.	Định tính Morphin (test nhanh)
219.	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
220.	Định tính Amphetamin (test nhanh)
221.	Định tính Codein (test nhanh)
222.	Định tính Heroin (test nhanh)
223.	Tổng phân tích nư-ớc tiểu (Bằng máy tự động)
224.	Vi khuẩn nhuộm soi
225.	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi
226.	<i>Chlamydia</i> test nhanh
227.	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh
228.	HBsAg test nhanh
229.	HBsAb test nhanh
230.	HBeAg test nhanh
231.	HCV Ab test nhanh
232.	HAV Ab test nhanh
233.	HEV IgM test nhanh
234.	HIV Ab test nhanh
235.	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
236.	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
237.	Trứng giun, sán soi tươi



238.		Vi nấm soi tươi
239.		Vi nấm nhuộm soi
240.		Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung-âm đạo
241.		Nhuộm Giemsa
242.		Định lượng Glucose
243.		Lao (TB) test nhanh
244.		Giang mai (VDRL) test nhanh
245.		Định tính RF
246.		Định tính ASLO
247.		Định tính CRP
248.		Máu chảy - máu đông
249.		Soi dịch huyệt

V. NGOẠI KHOA

250.	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
251.	411	Cắt hẹp bao quy đầu
252.	412	Mở rộng lỗ sáo
253.	860	Thương tích bàn tay giản đơn
254.	862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
255.	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
256.	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
257.	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
258.	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
259.	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
260.	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
261.	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
262.	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay
263.	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay
264.	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay
265.	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
266.	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
267.	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
268.	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối
269.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
270.	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân

271.	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
272.	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
273.	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót
274.	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
275.	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
276.	1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
277.	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia
278.	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
279.	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
280.	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
281.	1032	Nẹp bột các loại, không nắn
282.	3909	Chích rạch áp xe nhỏ
283.	3911	Thay băng, cắt chỉ
284.	3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử



DANH SÁCH
NHÂN SỰ ĐĂNG KÝ THAM GIA KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TRONG PHÒNG KHÁM ĐA KHOA VIỆT NHẬT

TT	Họ và tên người hành nghề	Ngày tháng Năm sinh	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn
1	Nguyễn Thị Nghi	29/11/1952	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	000257/HY-CCHN	8h/ngày/tuần	Giám đốc, phụ trách phòng chuyên khoa Nội khám
2	Đỗ Minh Quang	03/8/1953	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh (X.quang)	0002923/HY- CCHN	8h/ngày/tuần	Trưởng khoa chẩn đoán hình ảnh
3	Nguyễn Đông A	07/12/1952	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	003654/HY-CCHN	8h/ngày/tuần	Trưởng khoa Ngoại
4	Hoàng Thị Nguyệt	28/3/1962	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	009555/HNO- CCHN	8h/ngày/tuần	Nhân viên
5	Nghiêm Tùng Mai	03/02/1991	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng-Hàm-Mặt	035900/BYT- CCHN	8h/ngày/tuần	Trưởng khoa Răng Hàm Mặt
6	Nguyễn Văn Muộn	20/4/1960	Y sĩ		8h/ngày/tuần	Nhân Viên
7	Lê Lan Anh	31/10/1986	Thực hiện theo Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của Bộ Y tế Quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức hộ sinh	000412/HY-CCHN	8h/ngày/tuần	Nhân Viên
8	Phạm Anh Khoa	03/3/1988	Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền	000379/HY-CCHN	8h/ngày/tuần	Nhân Viên
9	Nguyễn Thị Hoài	08/7/1985	Kỹ thuật xét nghiệm	0002264/HY- CCHN	8h/ngày/tuần	Phụ trách phòng xét nghiệm
10	Nguyễn Thị Uyên	21/6/1988	Thực hiện theo Thông tư số 12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của Bộ Y tế Quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức hộ sinh	0002283/HY- CCHN	8h/ngày/tuần	Nhân Viên



11	Đào Thi Tươi	08/7/1990	Tiêm chích, thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp theo đơn bác sĩ	000378/HY-CCHN	8h/ngày/tuần	Nhân Viên
12	Đình Công Thịnh	02/7/1983	DSTH	177/HY-CCHND	8h/ngày/tuần	Nhân Viên
13	Lê Hồng Mạnh	02/8/1967	Bảo Vệ		8h/ngày/tuần	Bảo vệ - trông xe

[Signature]

Hưng Yên, ngày 27 tháng 03 năm 2019

